**CHUYÊN ĐỀ LUYỆN VIẾT BÀI VĂN SO SÁNH**

**🖎🕮🖎**

**Đề: Viết bài văn nghị luận so sánh nét đặc sắc về chủ đề và nghệ thuật của hai bài thơ sau**

|  |  |
| --- | --- |
|  **CHIỀU THU**  Anh Thơ*Mây sầm lại trên* ***ao đầy khói lướt******Bụi chuối*** *vàng run đón gió bay qua.****Tiếng dế*** *kêu rì rào bên rãnh nướcNhịp chuông chiều văng vẳng* ***mái chùa xa.****Ngoài ngõ lội, ông già lần bước gậy****Thăm đồng*** *về lo lắng nước không vơi.Trong bếp ướt mẹ cu ngồi sàng sẩyMắt băn khoăn thỉnh thoảng ngước trông trời.Trên đê gió,* ***mục đồn****g từng gã mộtDắt dây trâu lơ đãng bước, quên đùa.Trong khi ấy* ***hai bên đồng ễnh ộp****Vang trời chiều đưa* ***những tiếng kêu mưa.***\* Trích từ tập Bức tranh quê 1941 | **TIẾNG THU**Lưu Trọng Lư*Em không nghe mùa thudưới trăng mờ thổn thức?**Em không nghe rạo rựchình ảnh kẻ* ***chinh phu****trong lòng* ***người cô phụ****?**Em không nghe rừng thu.****lá thu*** *kêu xào xạc,con nai vàng ngơ ngácđạp trên* ***lá vàng khô****?**\* Tác phẩm ra đời trong thời kì thơ mới 1930-1945, tập thơ Tiếng thu (1939)* |

**Dàn ý**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Chiều thu (Anh Thơ)** | **Tiếng thu (Lưu Trọng Lư)** |
| **Mở bài** | Chủ đề … > nét đặc sắc riêng > nổi bật là 2 tác phẩm.. đặc biệt là 2 đoạn thơ… |
| **Giới thiệu chung** | Bài thơ ra đời trong thời kì thơ Mới, tin trong tập Bức tranh quê (1941), tiêu biểu cho phong cách viết về miền quê bình dị, quen thuộc. | Bài thơ ra đời trong thời kì thơ Mới, in trong tập thơ Tiếng thu (1939) tiêu biểu cho phong cách lãng mạn, mộng mơ, nồng đượm tình cảm. |
| **Điểm tương đồng** | - Chủ đề: Cả hai bài thơ đều khắc họa chủ đề vẻ đẹp mùa thu và những rung động tinh tế trước sự đổi thay của thời gian- Cách thức xuất hiện của chủ thể trữ tình + tác dụng: Chủ thể đều xuất hiện ở dạng thức ẩn- Cách khắc họa khung cảnh mùa thu: Mùa thu được khắc họa qua những hình ảnh quen thuộc, điển hình như “lá vàng”, “chuối vàng”,… qua cách miêu tả không gian mênh mông, tĩnh lặng “rừng thu”, “trên đê gió”,… Dùng âm thanh để miêu tả mùa thu: “dế kêu rì rào”, “chuông chùa văng vẳng”, “lá thu kêu xào xạc”; sử dụng nhiều từ láy tượng hình, tượng thanh; Cách gieo vần chân truyền thống, tạo ra một giai điệu nối tiếp, liên tục.- Cách thể hiện tình cảm, cảm xúc: Tình yêu thiên nhiên tha thiết, hòa điệu với thiên nhiên rung động nhạy cảm, tinh tế với thiên nhiên “khói lướt”, “bụi chuối vàng run”, “trăng mờ thổn thức”, “nghe rạo rực”,… |
| **Điểm khác biệt về chủ đề qua cách thức xuất hiện của chủ thể trữ tình (nếu có)** | Chủ thể trữ tình ẩn hoàn toàn | Chủ thể trữ tình ẩn, nhưng ta có thể hình dung ra một nhân vật trữ tình “anh” đang đối thoại với em.Điều đó giúp bộc lộ, tình cảm, cảm xúc một cách chân thật, sinh động, độc đáo. |
| **Điểm khác biệt về chủ đề qua hình ảnh thơ (từ đó thể hiện tình cảm, cảm xúc của thi nhân)** | - Hình ảnh thơ đậm chất thôn dã với những hình ảnh đặc trưng: “ao”, “bụi chuối”, “rãnh nước”, “thăm đồng”, “đê gió” “dắt trâu”, “ễnh ộp”- Mùa thu được miêu tả qua hình, ảnh, âm thanh- Tâm trạng nhân vật trữ tình: bồn chồn, lo lắng | - Hình ảnh thơ mang đậm tính cổ điển, lãng mạn: “trăng mờ”, “chinh phu”, “cô phụ”, “nai vàng”- Mùa thu chủ yếu được miêu tả qua sự tĩnh lặng của không gian- Tâm trạng nhân vật trữ tình: buồn bã, cô đơn, bơ vơ |
| **Điểm khác biệt về chủ đề qua nghệ thuật (thể thơ, cách gieo vần, cách tổ chức câu-khổ thơ** | - Thể thơ 8 chữ, da diết, tha thiết- Nhiều câu thơ như câu văn trần thuật “Thăm đồng về lo lắng nước không vơi”, “Trong khi ấy hai bên đồng ễnh ộp” miêu tả rất tự nhiên cảnh thu miền thôn dã | - Thể thơ 5 chữ, ngắt nhịp nhanh, ngắn, - Điệp cấu trúc “em không nghe”, kết hợp câu hỏi tu từ như xoáy sâu vào lòng độc giả những phát hiện mới mẻ, những rung động tinh tế về mùa thu- Khổ thơ tăng dần số câu, như gợi được sự lan tỏa của mùa thu trong không gian |
| **Điểm khác biệt về phong cách (nếu có)** | Phong cách lãng mạn gắn liền với đặc trưng làng quê, đây là một trong những phong cách thơ độc đáo của phong trào thơ Mới (bên cạnh Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ,…) | Phong cách lãng mạn hòa quyện cổ điển, có sự tương giao giữa âm thanh, màu sắc, đường nét; có sự hài hòa của thi liệu cổ điển và sáng tạo mới mẻ |
| **Lí giải sự khác biệt (thời đại, hoàn cảnh sáng tác, xuất thân tác giả) nếu có** | Xuất phát từ tình yêu quê hương, thể hiện một cách dày đặc, xuyên suốt trong tập thơ đầu tay “Bức tranh quê” | Xuất phát từ khao khát khẳng định cái tôi độc đáo, mới lạ của thời kì thơ Mới, nhà thơ còn là một trong những nhà thơ tiên phong của thời kì này |
| **Kết bài** | - Giá trị chung: Cả hai bài thơ đều khắc họa vẻ đẹp mùa thu, tinh tế, mới mẻ, đặc sắc. Thể hiện tình yêu thiên nhiên tha thiết, mãnh liệt.- Tác động đến bản thân: Khơi gợi tình yêu thiên nhiên, lòng yêu đời nơi người đọc. |

**Bài mẫu tham khảo**

**[Mở bài]** Có ai đó đã từng nói “Thu là thơ của đất trời, thơ là thu của lòng người”. Quả vậy, không biết tự bao giờ, mùa thu luôn là sự khơi nguồn xúc cảm dạt dào cho các thi nhân. Ta đã từng ấn tượng với những mùa thu ước lệ cổ điển, như một ao thu “lạnh lẽo nước trong veo”, hay một rừng phong “thu đã nhuốm màu quan san” của thơ xưa. Và khi bước sang thời kì thơ mới, mùa thu sẽ mang theo dấu ấn của cái tôi từng nhà thơ, từ đó hiện lên với những dáng vẻ riêng biệt. Nổi bật hơn cả là thi phẩm “Chiều thu” của Anh Thơ và thi phẩm “Tiếng thu” của Lưu Trọng Lư. Cách cảm nhận về vẻ đẹp mùa thu được thể hiện vừa có điểm gặp gỡ, vừa có điểm riêng độc đáo, điều đó thể hiện đặc biệt rõ nét qua 2 đoạn thơ sau: *“Mây sầm lại trên ao đầy khói lướt.... Vang trời chiều đưa những tiếng kêu mưa” (Chiều thu) và “Em không nghe mùa thu.... đạp trên lá vàng khô?” (Tiếng thu)*

**[Giới thiệu chung]** Bài thơ “Chiều thu” của Anh Thơ ra đời trong thời kì thơ Mới, in trong tập Bức tranh quê (1941). Bức tranh thu của Anh Thơ tái hiện hình ảnh buổi chiều thu trên cánh đồng quê, toát lên phong cách viết về miền quê bình dị và quen thuộc. Còn “Tiếng thu” của Lưu Trọng Lư cũng được sáng tác trong thời kì thơ Mới, in trong tập thơ Tiếng thu (1939). Bức tranh thu của thi nhân diễn tả sự bâng khuâng của con người trước trời thu, thấm đẫm phong cách lãng mạn, mộng mơ, nồng đượm tình cảm và nỗi niềm hoài cổ.

**[TƯƠNG ĐỒNG] Trước hết, hai tác phẩm có điểm tương đồng ở chủ đề.** Cả hai bài thơ đều khắc họa vẻ đẹp của trời thu và biểu đạt những rung động tinh tế trước sự đổi thay của thời gian.Có thể thấy, **chủ đề đó được cả hai bài thơ thể hiện qua những hình ảnh** rất tiêu biểu của mùa thu, gợi hình và gợi thanh. Mùa thu trong “Chiều thu” hiện lên trong tâm trí người đọc qua những hình ảnh thân thương và điển hình của vùng nông thôn như “ao đầy khói lướt”, “bụi chuối vàng”. Không gian mùa thu được mở rộng từ bên trong “bếp ướt” ra tới bên ngoài “đê gió”, “mái chùa xa”,… tạo cảm giác mênh mông nhưng cũng tĩnh lặng. Bên cạnh đó, Anh Thơ còn điểm vào bức tranh thu những âm thanh như “dế kêu rì rào”, “chuông chùa văng vẳng”, “tiếng kêu mưa” . Còn với “Tiếng thu”, tác giả Lưu Trọng Lư cũng sử dụng loạt hình ảnh biểu tượng gắn liền mùa thu như “trăng”, “rừng”, “lá vàng” đầy tính ước lệ, quen thuộc. Không gian rừng thu gợi cảm thức về không gian rộng và yên tĩnh. Trong không gian ấy, cũng chỉ có âm thanh “lá thu xào xạc”. Bức tranh thu của Lưu Trọng Lư tuy đơn giản nhưng đủ để đưa người đọc bước đến không gian trời thu tĩnh lặng trong tâm tưởng.

**[Tương đồng ở hình ảnh thơ] Trong bức tranh thu ấy, cả hai tác giả đều khắc họa hình ảnh con người, làm ấm áp thêm khung cảnh mùa thu vốn hiu hắt tĩnh lặng.** Đó là hình ảnh của người nông dân thăm đồng, người mẹ ngồi sàng sẩy gạo trong bếp, những chú mục đồng dắt trâu về,… với cảm xúc lo lắng, trăn trở trước ngày mưa về; hay hình ảnh người chinh phụ chờ chồng với biết bao tình cảm xao xuyến bởi cảnh chia li. Thiên nhiên và con người hài hòa với nhau, làm bức tranh thu thêm phần sinh động, đặc sắc.

**[Tương đồng ở tình cảm, cảm xúc] Qua hai thi phẩm, các nhà thơ đều thể hiện được sự rung động nhạy cảm, tinh tế với thiên nhiên trong tâm hồn.** Hai bài thơ đều sử dụng những động từ thể hiện được tâm trạng xúc động của tác giả trước cảnh sắc trời. Như Anh Thơ, tác giả gửi gắm xúc cảm mình thông qua cách gắn xúc cảm vào thiên nhiên và nhân vật trong thơ như bụi chuối vàng “run”, mắt mẹ “băn khoăn”, mục đồng “lơ đãng”. Những động từ mang tính gợi cảm, người đọc dường như có thể hình dung được tâm trạng lo lắng, băn khoăn lơ đãng trước cơn mưa mùa thu. Còn với nhà thơ Lưu Trọng Lư, tác giả bộc lộ xúc cảm của mình thông qua điệp ngữ “em không nghe…”, hay “rạo rực”, “ngơ ngác”, tạo cảm giác bâng khuâng, bồi hồi như có một chút gì bơ vơ, lạc lõng trong tâm hồn của nhân vật trữ tình.

**[Tương đồng ở chủ thể trữ tình]** Không chỉ có những điểm tương đồng trong cách khắc họa hình ảnh mùa thu và bộc lộ cảm xúc. Cả hai tác phẩm có chung cách thức xuất hiện của chủ thể trữ tình. Chủ thể của hai bài thơ đều xuất hiện dưới dạng thức ẩn, kín đáo bộc lộ cảm xúc, suy tư trước khung cảnh mùa thu. Qua đó, thi nhân dẫn dắt người đọc bước vào thế giới mùa thu một cách tự nhiên và chân thực.

**[Tương đồng ở nghệ thuật]** Để phác họa bức tranh thu, hai tác giả sử dụng nhiều từ láy tượng hình và tượng thanh như “rì rào”, “văng vẳng”, “xào xạc” tạo nên độ vang về âm thanh trong không gian thu. Cả hai bài thơ đều gieo vần chân chủ yếu, vừa mang tính truyền thống vừa tạo giai điệu tiếp nối và liên tục. Qua đó, không chỉ giúp người đọc dễ liên tưởng đến mùa thu mà còn tạo được lớp thanh âm đặc trưng cho mùa thu bên dưới ngôn từ.

**[KHÁC BIỆT]** Như vậy có thể thấy, như không hẹn mà gặp, cả hai bài thơ đều khắc họa trời thu thông qua những hình ảnh thiên nhiên và con người một cách thân thuộc và điển hình. Thế nhưng, giữa hai tác phẩm cũng có những nét riêng độc đáo, thể hiện phong cách thơ đặc sắc của mỗi tác giả. **[Khác biệt về chủ thể trữ tình]** Trước hết, chủ thể trữ tình trong bài thơ “Chiều thu” xuất hiện ở dạng thức ẩn hoàn toàn. Điều này mang đến cho người đọc sự tự trải nghiệm và khám phá cảnh vật mùa thu trong bài thơ một cách tự nhiên. Trong khi đó, chủ thể trữ tình trong “Tiếng thu” tuy ẩn nhưng người đọc vẫn có thể hình dung ra một nhân vật trữ tình “anh” qua câu đối thoại với em ở các câu hỏi tu từ “Em không nghe…”. Điều đó giúp bộc lộ, tình cảm, cảm xúc một cách chân thật, sinh động, độc đáo. Người đọc cảm nhận sự khao khát giao cảm mãnh liệt khi nhà thơ đặt câu hỏi dưới dạng phủ định “không nghe” chứ không phải là “có nghe”, như một cuộc đối thoại với “em”, thầy tha thiết, băn khoăn.

**[Khác biệt về hình ảnh thơ]** Về phương diện hình ảnh, thi phẩm “Chiều thu” đậm màu thôn dã với những hình ảnh đặc trưng, quen thuộc với cuộc sống thôn quê như: “ao”, “bụi chuối”, “rãnh nước”, “thăm đồng”, “đê gió” “dắt trâu”, “ễnh ộp”. Mùa thu được gợi lên qua cả thiên nhiên, con người, âm thanh và sự mở rộng về mặt không gian. Để qua những hình ảnh ấy, người đọc cảm nhận được sự yên bình nhưng dương như ẩn dưới đó là sự bồn chồn, lo lắng trước một trận lũ chưa rút, và một cơn mưa chực buông xuống. Cảm xúc rất “đời”, rất thật ấy càng làm rõ phong cách đồng quê của tác giả Anh Thơ.

Đối với thi phẩm “Tiếng thu”, hình ảnh trong thơ mang đậm tính cổ điển, lãng mạn như: “trăng mờ”, “chinh phu”, “cô phụ”. Hình ảnh kẻ chinh phu, người cô phụ gợi nhắc cho người đọc câu thơ người chinh phụ sắm áo bông chờ chồng đêm thu trong “Chinh phụ ngâm”: *“Nghe hơi sương sắm áo bông sẵn sàng/ Gió tây nổi không đường hồng tiện”.* Chính hai hình ảnh này làm tăng thêm hương vị buồn và hoài niệm cho bài thơ bên cạnh sự rạo rực khi thu về. Mùa thu của Lưu Trọng Lư được gợi qua câu hỏi không hồi đáp và sự tĩnh lặng trong không gian. Chỉ có gần cuối bài thơ, người đọc mới nhận thấy dấu hiệu âm thanh trong không gian, nhưng đó lại là âm thanh nhẹ, tiếng “xào xạc” của lá thu. Và cũng như một lẽ tự nhiên khi đọc thơ mang âm hưởng cổ điển, không gian càng rộng, càng tĩnh lặng, thì người đọc càng cảm nhận được tâm trạng cô đơn, bơ vơ của nhân vật trữ tình giữa đất trời thu rộng lớn.

**[Khác biệt về nghệ thuật]** Về nghệ thuật, bài thơ “Chiều thu” được viết theo thể thơ 8 chữ tạo giai điệu da diết và tha thiết. Bên cạnh đó, bài thơ sử dụng nhiều câu văn trần thuật như “*thăm đồng về lo lắng nước không vơi”, “trong khi ấy hai bên đồng ễnh ộp”* không chỉ miêu tả rất tự nhiên cảnh thu miền thôn dã mà còn giúp người đọc cảm nhận được tâm hồn dạt dào xúc cảm của nhà thơ. Tron khi đó, “Tiếng thu” của Lưu Trọng Lư được viết theo thể thơ 5 chữ, ngắt nhịp nhanh, ngắn. Qua đó tạo giai điệu gấp gáp, tựa như sự không ngờ trước trời thu đang sang, thể hiện khát khao giao cảm tha thiết với đời, với người. Bài thơ còn sử dụng điệp cấu trúc “em không nghe”, kết hợp câu hỏi tu từ như xoáy sâu vào lòng độc giả những phát hiện mới mẻ, những rung động tinh tế về mùa thu trong thiên nhiên. Thu không chỉ được cảm nhận từ trời đất mà còn từ những vật rất nhỏ như lá và từ những ký ức từ quá khứ. Không chỉ vậy, các khổ thơ trong bài tăng dần số câu, như gợi được sự lan tỏa dần dần của mùa thu trong không gian. Đây là sự mới lạ độc đáo trong bút pháp của Lưu Trọng Lư.

 **[Khác biệt về phong cách]** Với “Chiều thu”, Anh Thơ hiện lên với một phong cách lãng mạn gắn liền với đặc trưng làng quê. Đây là một trong những phong cách thơ độc đáo của phong trào thơ Mới (bên cạnh Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ,…). Thế nhưng ở Anh Thơ, người đọc luôn bị ấn tượng trước cách miêu tả sự yên bình trong không gian quê của nhà thơ. Đối với Lưu Trọng Lư, người đọc lại ấn tượng về phong cách lãng mạn hòa quyện cổ điển, có sự tương giao giữa âm thanh, màu sắc, đường nét; có sự hài hòa của thi liệu cổ điển và sáng tạo mới mẻ. Ở Lưu Trọng Lư, tuy có sự độc đáo của hồn thơ mới nhưng cũng phảng phất chút tình của những hồn thơ cũ.

**[Lí giải sự khác biệt]** Có thể nói rằng, sự khác biệt về phong cách sáng tác ấy xuất phát từ tình yêu quê hương đặc biệt của nhà thơ Anh Thơ. Tình cảm ấy đã thể hiện một cách dày đặc, xuyên suốt trong tập thơ đầu tay “Bức tranh quê”. Có thể xem đây là tập thơ mở đầu cho một khuynh hướng sáng tác trong phong trào Thơ mới: cảm hứng chủ yếu tập trung vào phong cảnh làng quê và làm sống lại vẻ đẹp nghìn đời của nông thôn nước ta. Đối với Lưu Trọng Lư, cảm hứng sáng tác của ông xuất phát từ khao khát khẳng định cái tôi độc đáo, mới lạ của thời kì thơ Mới. Nhà thơ còn là một trong những nhà thơ tiên phong của thời kì này. Bàn về vị trí của ông trong làng thơ mới, nhà báo Hoàng Thụy Anh viết rằng: *“Giữ vai trò là nhà thơ tiên phong trong phong trào Thơ mới nhưng chất thơ của ông không Tây như Xuân Diệu, không sầu vạn cổ như Huy Cận, không điên cuồng như Hàn Mặc Tử… mà có sự đan quyện giữa cổ điển và hiện đại, phương Đông và phương Tây”.* Có lẽ chính sự hài hòa giữa cổ điển và hiện đại đã góp phần làm nên thành công cho bài thơ “Tiếng thu”.

**[Kết bài]** Có thể nói rằng, cả hai bài thơ đều đã khắc họa nên một vẻ đẹp mùa thu tinh tế, mới mẻ và đặc sắc. Dù thời gian trôi qua, nhưng hai bức họa bằng ngôn từ về thu của Anh Thơ và Lưu Trọng Lư vẫn sống mãi, vẫn đi vào lòng các thế hệ bằng vẻ đẹp của trời thu xao xuyến. Qua đó, thi nhân đã khơi gợi nơi người đọc chúng ta những rung động tinh tế, nhạy cảm trong tâm hồn. Để rồi ta càng thêm yêu thiên nhiên, yêu nước non mình tha thiết hơn.

**Đề: Viết bài văn phân tích những điểm tương đồng và khác biệt của hai bài thơ Hoàng Hạc Lâu (Thôi Hiệu) và Tràng giang (Huy Cận)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoàng Hạc lâu (Thôi Hiệu)**Hạc vàng ai cưỡi đi đâu?Mà nay Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.Hạc vàng đi mất từ xưa,Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.Hán Dương sông tạnh cây bày,Bãi xưa Anh Vũ xanh dày cỏ non.Quê hương khuất bóng hoàng hôn.Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?(Bản dịch của Tản Đà) | **Tràng giang (Huy Cận)**Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,Con thuyền xuôi mái nước song song.Thuyền về nước lại, sầu trăm ngảCủi một cành khô lạc mấy dòng.Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.Bèo giạt về đâu, hàng nối hàng;Mênh mông không một chuyến đò ngang.Không cầu gợi chút niềm thân mật,Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.Lòng quê dợn dợn vời con nước,Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà |

**I. Mở bài**

Nỗi nhớ quê hương là một đề tài đặc sắc trong thi ca. Dù ở thời đại nào, tấm lòng lòng quê ấy vẫn luôn cháy bỏng thiết tha trong thơ của các thi nhân, dù là dòng văn học cổ điển hay văn học lãng mạn. Ta có thể thấy tình cảm đó được thể hiện một cách sinh động qua “Hoàng Hạc lâu” của Thôi Hiệu và “Tràng giang” của Huy Cận. Các tác phẩm đều có những nét tương đồng và khác biệt rất độc đáo, làm nên giá trị vượt thời gian cho mỗi bài thơ:

“chép 2 bài thơ”

**II. Thân bài**

**1. Tổng (giới thiệu chung)**

Hoàng Hạc lâu (Thôi Hiệu) là một bài thơ ra đời trong thời kì thịnh Đường, viết về một địa danh nổi tiếng được gợi cảm hứng từ truyền thuyết Phí Văn Vi cưỡi hạc vàng thoát tục thành tiên bay về trời. Bài thơ mang đậm dấu ấn của quy phạm thơ Đường. Còn Tràng giang (Huy Cận) là tác phẩm ra đời trong thời kì Thơ mới phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam những năm 1930-1945, thể hiện đậm đà cái tôi cá nhân mới mẻ, tràn đầy cảm xúc của thi nhân.

**2. Phân tích**

**a. Điểm tương đồng**

**[Chủ đề, nhân vật trữ tình, cảm hứng]** Trước hết, có thể thấy cả “Hoàng Hạc lâu” và “Tràng giang” đều thể hiện rất đặc sắc chủ đề nỗi lòng của người con xa quê hương, đứng trước cảnh núi rộng sông dài mà lưu luyến quê hương, thể hiện tâm hồn nhạy cảm với thiên nhiên, vạn vật. Với nhà thơ Thôi Hiệu, nỗi niềm với quê hương được gợi lên từ khung cảnh thiên nhiên khoáng đạt nơi lầu Hoàng Hạc, từ cảnh trời chiều bảng lảng, từ “yên ba giang thượng” đầy lãng mạn. Còn nhân vật trữ tình trong thơ Huy Cận bộc lộ tình cảm nhớ nhà trước không gian bao la của dòng sông mênh mông, của “lớp lớp mây cao đùn núi bạc” trong bóng chiều sa. Cả hai nhân vật trữ tình đều xuất hiện ở dạng thức ẩn, thể hiện một cách kín đáo nỗi buồn man mác của người lữ khách tha hương, bộc lộ nỗi sầu nhân thế tha thiết.

**[Hình ảnh, thi liệu]** Về hình ảnh thơ, không khó để nhận thấy cả hai thi phẩm đều sử dụng nhiều thi liệu quen thuộc của thi ca cổ điển. Không gian bao la được gợi lên từ hình ảnh sóng gợn trên sông (“sóng gợn tràng giang” – “yên ba giang thượng”), từ cánh chim giữa bầu trời rộng lớn (chim nghiêng cánh nhỏ” – “hoàng hạc”), mây trôi (“lớp lớp mây cao đùn núi bạc” – “bạch vân thiên tải”. Đây đều là những hình ảnh quen thuộc trở đi trở lại trong những áng văn xưa, các thi liệu này đã góp phần tạo nên hai hệ thống đối lập trong hai thi phẩm: một bên là thiên nhiên rộng lớn, một bên là hình ảnh con người cô đơn, nhỏ bé. Bên cạnh hình ảnh, một số từ ngữ sử dụng trong hai bài thơ đều gợi nhắc người đọc về những thi phẩm hoặc truyền thuyết dân gian ra đời trước đó. Trong bài “Hoàng hạc lâu”, điển cố “hạc vàng” gợi nhắc cho người đọc về một truyền thuyết dân gian. Tương truyền, tu sĩ Phí Văn Vi đắc đạo thành tiên, thường cưỡi hạc vàng ngao du sơn thuỷ. Một hôm, bay qua Vũ Hán đã đỗ xuống ngắm nhìn cảnh đẹp, người đời sau bèn xây lầu để kỉ niệm. Con hạc vàng tượng trưng cho điều kì diệu, đẹp đẽ chỉ xuất hiện một lần, gây thương nhớ không nguôi. Còn “Tràng giang” của Huy Cận, từ ngữ “đìu hiu” trong “lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu” gợi chúng ta nhớ về bản dịch Chinh phụ ngâm: “Non Kì quạnh quẽ trăng treo/ Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò”. Cả hai từ ngữ đều như nét mực phác vào bức tranh nơi đó thiên nhiên rộng lớn, tĩnh lặng, đều gợi nên cho người đọc một cảm giác buồn man mác.

Một yếu tố quen thuộc của thi pháp cổ điển chính là về hình thức nghệ thuật, cả hai đều sử dụng **thể thơ** 7 chữ. Thể thơ đặc trưng Đường thi, **gieo vần** chân kết hợp luật bằng trắc hài hòa, với cách **ngắt nhịp** 4/3 góp phần tạo ra âm điệu cổ điển cho mỗi bài thơ, khiến cho người đọc như chìm đắm vào trong một dòng thời gian xa xăm:

*“Hoàng hạc nhất khứ / bất phục phản,*

*Bạch vân thiên tải / không du du.”* (Hoàng hạc lâu)

“Thuyền về nước lại/ sầu trăm ngả

Củi một cành khô/ lạc mấy dòng” (Tràng Giang)

Thơ Huy Cận còn gặp gỡ thơ Thôi Hiệu ở việc vận dụng thành thục một số thủ pháp của Đường thi như tả cảnh ngụ tình, lấy điểm tả diện,… để khắc họa sự mênh mông rợn ngợp trong không gian, hay để tả cái mong manh, dễ mất trong kiếp người. Tiêu biểu như hình ảnh thuyền – sông (Tràng giang). Chiếc thuyền nhỏ bé làm nổi bật cái mênh mông của dòng sông và ngược lại trên dòng sông mênh mông ấy con thuyền thật cô đơn, bé nhỏ. Hình ảnh thuyền nhỏ bé chưa đủ, Huy Cận còn điểm thêm trên dòng sông ấy “*củi một cành khô lạc mấy dòng”*; cành củi nhỏ bé càng gợi nên hình ảnh rộng lớn mà hoang vắng của dòng sông. Còn trong “Hoàng hạc lâu”, thủ pháp ấy được nhận ra rõ nét trong hai câu thơ: “*Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ/ Phương thảo thê thê Anh Vũ châu*”. Hán Dương và Anh Vũ là hai địa điểm gắn liền với lầu Hoàng Hạc, việc dùng bút điểm lên hình ảnh mặt sông chiếu rọi cây cối ở Hán Dương và cỏ xanh ngút mát cũng gợi nên cho người đọc hình ảnh mênh mông của sông nước, của bãi cỏ ngút ngàn. Từ cảnh trời mênh mông ấy, ẩn sâu trong lòng của cả hai thi nhân là nỗi sầu nhân thế.

**b. Điểm khác biệt**

Dù có những điểm tương đồng đặc sắc như vậy, nhưng mỗi bài thơ đều có những nét riêng biệt độc đáo trong việc thể hiện chủ đề, hình thức nghệ thuật và cách mà hai thi nhân bộc lộ cái tôi trữ tình. **[Khác biệt về chủ đề]** Do ảnh hưởng từ hoàn cảnh ra đời mà chủ đề của hai bài thơ tuy có điểm giao nhau là nỗi sầu xa xứ nhưng ẩn chứa sâu trong nỗi sầu ấy là những tư tưởng, chiêm nghiệm riêng của từng tác giả. Thôi Hiệu viết bài thơ này khi đến thăm lầu Hoàng Hạc bên bờ sông Trường Giang. Trước cảnh thiên nhiên hùng vĩ, ông thấy con người bé nhỏ và có thể đơn thuần nhớ đến quê hương của mình (“Nhật mộ hương quan hà xứ thị?”). Tâm tư ấy xuất phát từ những chiêm nghiệm về sự hữu hạn của đời người trước dòng chảy vô hạn của thời gian. Cánh hạc vàng một đi không trở lại: “nhất khứ bất phục phản”, khơi gợi biết bao tâm tư hoài niệm, hoài cổ của thi nhân. Quan niệm về dòng thời gian tuyến tính có thể được xem là một dòng tư tưởng chủ đạo của trường phái thơ cổ điển, trong đó sự đối lập giữa quá khứ và hiện tại hiện ra rõ nét. Ta cũng đã từng thấy Nguyễn Du ưu hoài cảm thán: “Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư” (Vườn hoa Tây Hồ tươi đẹp nay đã hoang tàn) trong Độc Tiểu Thanh Kí. Có thể nói, sự biến thiên của đất trời là một quy luật bất biến, không gì có thể cưỡng lại được. Đứng trước dòng sông vô tình ấy, con người lại càng thấm thía cái hữu hạn, cô đơn của kiếp người.

 Nhưng chủ đề của Tràng giang của thi sĩ Huy Cận không nhấn mạnh vào sự biến thiên đó. Cả bài thơ là một khoảnh khắc chiêm nghiệm về không gian, về thiên nhiên, gắn với thời cuộc đất nước. Cũng thể hiện sự lẻ loi của cá nhân trước sự bao la của vũ trụ nhưng nhìn vào thời cảnh nước mất nhà tan của dân tộc, ta có thể nghiệm ra sự suy tư của tác giả về sự bế tắc trước thời cuộc của những nhà thơ mới, những “cái tôi” đang tìm kiếm cho mình một con đường đi đã được nhà thơ hình tượng hóa thành những “Củi một cành khô lạc mấy dòng” hay cánh bèo “về đâu hàng nối hàng”. Phải chăng đó chính là hình ảnh tượng trưng cho cả một thế hệ đứng trên quê hương mà nhớ quê hương? Ẩn sâu dưới câu chữ “không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” còn là một tâm sự yêu nước kín đáo được lồng cùng với nỗi sầu vũ trụ và con người. Đó không chỉ là tâm sự của Huy Cận, mà của cả một lớp người bị lịch sử đặt vào tình thế “Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước/Chọn một dòng hay để nước trôi?”

**[Khác biệt nghệ thuật]** Về hình thức nghệ thuật, nếu ta ví “Hoàng Hạc lâu” là một viên ngọc quý tròn trịa của Đường thi thì “Tràng giang” lại là một viên ngọc mang hơi thở mới của thời đại. “Hoàng hạc lâu” tuân thủ thi luật của thơ Đường luật và trong cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh cũng tuân thủ quy cách chặt chẽ về thi liệu và ngôn ngữ của thơ cổ điển. Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú, bố cục đề - thực – luận – kết. Tác giả sử dụng hệ thống hình ảnh, từ ngữ cổ điển, tao nhã như các cặp từ theo quan hệ quá khứ - hiện tại (“tích nhân” – “thử địa”), hữu hạn – vô cùng (“hoàng hạc nhất khứ” – “bạch vân thiên tải”), … cùng với đấy là điển tích về “hạc vàng”. Việc sử dụng các hình ảnh, điển tích, điển cố này đã giúp bài thơ thấm thêm màu hoài cổ, trang nhã và gợi cảm. Còn với “Tràng giang”, không ngẫu nhiên mà người đời lại gọi đây là bài thơ giao thoa giữa cổ điển và hiện đại. Tuy mỗi dòng thơ đều có bảy chữ nhưng toàn bộ bài thơ không tuân theo cái khuôn của thi luật thơ Đường. Tác giả có sự sáng tạo về vần, nhịp; cả bài thơ sử dụng đa dạng các nhịp chứ không chỉ có nhịp 4/3 như nhịp 2/2/3, 2/5 (“Mênh mông/ không một chuyến đò ngang”). Vần, nhịp có sự cách tăng làm tăng thêm nhạc điệu cho bài thơ và làm cho người đọc thấu cảm được nhiều cung bậc của nỗi sầu thi nhân qua từng câu chữ. Về từ ngữ, hình ảnh; tác giả có sự kết hợp thi liệu cổ điển cùng với hình ảnh quen thuộc đời thường (củi một cành khô, bèo dạt,…), ngôn ngữ mới mẻ (“dợn dợn vời con nước”, “mây cao đùn núi bạc). Từ đó mang lại cho bài thơ một cảm giác cổ kính nhưng cũng thân quen với đời sống bình dị của người Việt chốn làng quê.

Từ việc thể hiện chủ đề, cách bộc lộ cái tôi trữ tình, người đọc nhận thấy phong cách thơ độc đáo của hai thi nhân. Thôi Hiệu là một nhà thơ cổ điển chuẩn mực, đề cao tính chất khuôn mẫu về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật. Người đọc cảm nhận được nỗi sầu của ông thông qua các hình ảnh tượng trưng cùng bút pháp tả cảnh ngụ tình. Do vậy bài thơ mang các yếu tố điển hình của **phong cách cổ điển.** Còn Huy Cận là một nhà thơ Mới, ông thể hiện cảm xúc mạnh mẽ, cái tôi cá nhân được đề cao. Có thể nói rằng, cái tôi trữ tình của Huy Cận là **cái tôi mang phong cách lãng mạn** được thể hiện trực tiếp rất đặc trưng của dòng Thơ mới 1930-1945. **[Lí giải sự khác biệt]** Điều đã dẫn đến sự khác biệt giữa hai bài thơ có thể đề cập đến **thời đại ra đời và xuất thân** của hai tác giả. Thôi Hiệu vốn là quan trong triều và thời đại của ông cũng là lúc thơ Đường phát triển một cách rực rỡ. Chính vì thế mà “Hoàng hạc lâu” mang tính chuẩn mực, khuôn khổ. Còn Huy Cận, một nhà Thơ mới, ông chịu ảnh hưởng từ chủ nghĩa lãng mạn ở phương Tây. Trong thời kì này, thơ ca bắt đầu được tháo bỏ khỏi những ước lệ của nền thơ cũ, nhà thơ có những điều kiện để bộc lộ cái tôi cá nhân một cách mạnh mẽ. Chính vì thế ta cảm nhận được thơ của Huy Cận mang tính phóng khoáng và đậm dấu ấn cá nhân. Cũng chính từ ảnh hưởng của thời đại mà bút pháp trong hai bài thơ có sự khác biệt rõ nét, được thể hiện qua câu thơ sau:

*“Lòng quê dợn dợn vời con sóng*

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”*

(Tràng Giang)

*“Nhật mộ hương quan hà xứ thị?*

*Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

(Hoàng hạc lâu)

Sở dĩ có sự khác biệt giữa hai cách biểu đạt mặc dù cùng nhờ vào hình ảnh “khói” để gợi nỗi nhớ về quê hương, là vì các nhà thơ cổ điển thường tả cảnh mà ngụ tình, đó là lý do vì sao mà Thôi Hiệu lại viết nhìn khói mà nhớ đến quê. Còn trường hợp của Huy Cận, dù dùng hai câu thơ của Thôi Hiệu làm thi liệu, song “Tràng giang” thuộc về thời hiện đại nên việc dùng bút pháp tả cảnh ngụ tình không còn là bắt buộc, tình cảm cứ thế tuôn trào, không cần phải có chất xúc tác, lòng quê vẫn vời vợi. Với hai câu thơ trên ở mỗi bài, người đọc có thể nghiệm ra được sự khác biệt thời đại, sự khác biệt trong cách sáng tác của hai nhà thơ.

**III. Kết bài**

Mặc dù đến từ hai thời đại, hai đất nước khác, song cả hai bài thơ “Hoàng Hạc lâu” và “Tràng giang” đã tìm được một mối tương giao trong việc thể hiện nỗi buồn miên man của con người lẻ loi trước sự mênh mông của thiên nhiên. Có lẽ chính sự đồng điệu về mặt tâm hồn đã đưa hai nhà thơ từ hai thế hệ đến gần lại với nhau, làm người đọc mãi suy tư về những cái sầu trong thơ của họ. Tuy thế, mỗi nhà thơ cũng chạm khắc những dấu ấn riêng, đó cũng chính là cái tài hoa của những người nghệ sĩ. Cả hai bài thơ đều **khơi gợi** trong mỗi người chúng ta những dư âm về tình người, tình quê da diết, không thể nào phai nhòa. Để rồi ta thêm yêu hơn cuộc sống, trân trọng những khoảnh khắc bình dị của cuộc đời mình.

 **Đề bài: So sánh cảm hứng về đất nước được thể hiện trong hai đoạn thơ sau:**

**Đoạn 1:**

*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*

*Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa...” mẹ thường hay kể*

*Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn*

*Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*

*Tóc mẹ thì bới sau đầu*

*Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*

*Cái kèo, cái cột thành tên*

*Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng*

*Đất Nước có từ ngày đó...*

(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

**Đoạn 2:**

*Mùa thu nay khác rồi*

*Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi*

*Gió thổi rừng tre phấp phới*

*Trời thu thay áo mới*

*Trong biếc nói cười thiết tha!*

*Trời xanh đây là của chúng ta*

*Núi rừng đây là của chúng ta*

*Những cánh đồng thơm mát*

*Những ngả đường bát ngát*

*Những dòng sông đỏ nặng phù sa*

*Nước chúng ta*

*Nước những người chưa bao giờ khuất*

*Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất*

*Những buổi ngày xưa vọng nói về!*

(Đất nước - Nguyễn Đình Thi)

**Bài làm**

**[Mở bài]** Mạch cảm hứng về đất nước là một dòng chảy xuyên suốt qua từng giai đoạn của văn học Việt Nam, đặc biệt là trong những năm 1945 – 1975, thời kì kháng chiến hào hùng của dân tộc. Ta thấy ở đó hình ảnh của một đất nước bi thương dưới mũi súng xâm lăng, nhưng ngời sáng lên vẻ đẹp của tình yêu nước nồng nàn, trách nhiệm công dân mạnh mẽ trong giờ phút nguy nan. Trong số đó, nổi bật hơn cả là tác phẩm “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm và “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi. Hai bài thơ đã để lại ấn tượng sâu sắc với người đọc về **những điểm tương đồng, cũng như khác biệt trong cách hai tác giả thể hiện cảm hứng về đất nước**, nhất là qua hai đoạn trích thơ *“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi…. Đất Nước có từ ngày đó”* (Đất nước, Nguyễn Khoa Điềm) và *“Mùa thu nay khác rồi…. những buổi ngày xưa vọng nói về”* (Đất nước, Nguyễn Đình Thi).

**[Giới thiệu chung]** Đoạn trích “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm được trích từ trường ca *Mặt đường khát vọng*, sáng tác trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Nội dung chính của đoạn thơ là những cảm nhận mới mẻ về đất nước, khẳng định tư tưởng đất nước là của nhân dân. Còn bài thơ “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi sáng tác sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, thể hiện niềm vui trước ngày quê hương độc lập, cuộc sống đổi mới.

**[TƯƠNG ĐỒNG về chủ đề]** **Trước hết có thể thấy, điểm tương đồng của cả hai tác phẩm chính là chủ đề** về tình yêu nước nồng nàn, niềm tự hào sâu sắc về truyền thống dân tộc. Cả hai đoạn thơ đều là lời tâm sự của những con người đã từng trải qua những thử thách, gian nan của thời đại, vì vậy hơn ai hết, họ đã đem cảm xúc yêu mến, lẫn tự hào về một đất nước đau thương nhưn anh dũng, truyền thống nhưng chuyển mình mạnh mẽ để chuyển tải một cách độc đáo vào thơ ca. Nhờ vậy, cả hai tác phẩm đều hòa mình vào dòng chảy yêu nước chung của văn học dân tộc, làm giàu đẹp và phong phú hơn cho dòng văn học chủ lưu này.

**[Tương đồng về hình ảnh thơ]** Không chỉ thế, cả hai tác phẩm đều thể hiện cảm hứng về **đất nước gắn liền với nhân dân – những người đã gây dựng nên hình hài đất nước.** Nhân dân ấy không chỉ bao gồm những người đang sống mà còn cả những cha ông đã khuất, mà còn cả những thế hệ mai sau. Người đọc có thể thấy sự khẳng định mạnh mẽ nhưng cũng đầy tình cảm của Nguyễn Khoa Điềm về sự vững bền và gắn kết của quê hương với nhân dânqua câu thơ:

*“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi”.*

*Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa...” mẹ thường hay kể*

*Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn*

*Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc”*

Chỉ trong vài dòng thơ, người đọc thấy được sự tiếp nối của các thế hệ: tôi, mẹ, bà và đấng ông cha đã ngã xuống. Chính những sinh hoạt đời thường của nhân dân như kể chuyện cổ ru con, ăn trầu, chống giặc,… đã làm nên hình ảnh nước Việt Nam nhân hậu và quả cảm. Đất nước tồn tại trong chính những gì bình dị nhất của con người Việt Nam. Nhà thơ đã truyền tải một thông điệp rằng vận mệnh của nhân dân gắn liền với vận mệnh của đất nước và sức mạnh của nhân dân cũng chính là ý chí và nội lực của đất nước. Phép điệp “Đất Nước”, phép nhân hóa “lớn lên” như nhấn mạnh sự gắn kết không thể nào tách rời của quê hương và con người chúng ta.

Tương tự với Nguyễn Khoa Điềm, nhà thơ Nguyễn Đình Thi đã gợi nhớ công lao của từng đôi tay các thế hệ khi nhào nặn nên dáng hình quê hương qua những dòng thơ:

*“Nước chúng ta*

*Nước những người chưa bao giờ khuất*

*Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất*

*Những buổi ngày xưa vọng nói về!”*

Tác giả đã có cách viết rất độc đáo: *“nước những người chưa bao giờ khuất”, “đêm đêm rì rầm trong tiếng đất”.* Những bậc tiên tổ dù đã ra đi nhưng ý chí và những gì họ dựng xây vẫn sẽ còn mãi. Họ đã để lại một di sản về văn hóa cho con cháu đời sau và thông qua những di sản ấy, con cháu chúng ta cũng hiểu được phần nào về cha ông của mình. Câu thơ “những buổi ngày xưa vọng nói về” sử dụng phép ẩn dụ độc đáo, như nhấn mạnh lời nhắn gửi về sự tiếp nối trong công cuộc gây dựng đất nước qua các đời của dân tộc. Sự trường tồn của đất nước cũng vì thế mà gắn chặt với nhân dân, như cách mà chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rằng: *“…Còn dân thì còn nước. Dân là gốc của Nước”.*

**Hơn nữa, cảm hứng về đất nước của cả hai nhà thơ còn thể hiện qua cách họ khắc họa con người Việt Nam**. Hiện lên trong cả hai đoạn thơ, người đọc đều cảm nhận được hình ảnh những con người giản dị, chân chất, hăng say lao động và giàu tình yêu thương. Sau khi đề cập đến nguồn gốc và truyền thống chống giặc từ ngàn đời, **Nguyễn Khoa Điềm viết tiếp trang thơ của mình bằng nét đẹp thuần phong mĩ tục của dân tộc ta**:

*“Tóc mẹ thì bới sau đầu*

*Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*

*Cái kèo, cái cột thành tên*

*Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng”*

 Hình ảnh mái tóc “búi tóc sau đầu” gợi cho người đọc về sự vất vả của những người mẹ tần tảo, điều này đã tạo nên cảm giác gần gũi và thân thương. Những người mẹ vất vả lo lắng cho gia đình vẫn là một hình ảnh đẹp thường thấy. Hình ảnh gia đình Việt còn đẹp hơn khi tác giả khắc họa lối sống truyền thống thủy chung tình nghĩa giữa những người cha và những người mẹ: “Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn”. Hình ảnh “gừng cay muối mặn” như vọng về từ câu ca dao: *“Tay bưng đĩa muối chén gừng/ Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau”;* hình ảnh này không chỉ làm nổi bật đạo lý gắn kết vợ chồng mà còn làm cho câu thơ thêm nhẹ nhàng, thấm đượm bao ân tình. Bên cạnh việc thể hiện vẻ đẹp truyền thống thương yêu, gắn bó giữa những người tron gia đình; tác giả còn đề cập sự tinh tế và sâu sắc của người Việt thông qua cách họ đặt tên cho con mình. “Cái kèo, cái cột thành tên”; sự giằng giữ vào nhau giữa cái kèo và cái cột đơn sơ góp phần khiến ngôi nhà thêm vững chải và bền chặt. Ngôi nhà vốn là bến đỗ bình yên cho mỗi người, là nơi thắp lên những tình cảm đẹp nhất và vì những ý nghĩa tốt lành như thế mà tục đặt tên con là cái kèo, cái cột đã ra đời. Ngoài ra, vẻ đẹp cần cù trong lao động của người dân cũng được tác giả khắc họa qua hình ảnh hạt gạo: *“hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng”.* Thành ngữ “một nắng hai sương” gợi lên sự cần cù, chăm chỉ của cha ông ta. Hạt gạo phải trải qua những ngày phơi nắng để ươm vàng, phải trải qua biết bao công đoạn xay, giã, giần, sàng mới có thể thành hình được; hạt gạo ấy đã nuôi lớn biết bao thế hệ. Qua đó, người đọc như được ôn lại về truyền thống lao động cần cù, chịu thương, chịu khó của nhân dân ta.

**Đối với nhà thơ Nguyễn Đình Thi, ông cũng khắc họa vẻ đẹp lao động của con người Việt Nam một cách gián tiếp qua các hình ảnh thiên nhiên**. Hình ảnh thiên nhiên gắn với sự lao động cần mẫn của con người Việt Nam. Thông qua đoạn thơ sau:

*“Những cánh đồng thơm mát*

*Những ngả đường bát ngát*

*Những dòng sông đỏ nặng phù sa”*

Cánh đồng có thơm mùi lúa là nhờ vào đôi bàn tay cần mẫn của những người nông dân, những ngả đường nối tiếp nhau dài thênh thang cũng nhờ vào sức lao động, xây dựng của con người. Những con sông mang phù sa giàu dinh dưỡng cho ruộng đồng từ lâu nay đã là mong ước của những người nông dân. Nhưng dòng sông ấy còn mang theo cá tôm đến những người ngư phủ như một món quà trời ban. Câu thơ là mong ước cho con sống lao động với nhiều thành quả thu gom được. Bên cạnh đó, việc có cánh đồng, ngả đường và dòng sông tạo nên cảm giác về một không gian đất nước rộng lớn. Nơi đó, có hình ảnh nhân dân lao động trở thành một bức tranh sống động biết bao.

**[Tương đồng về cảm xúc, tình cảm] Ngoài ra, cả hai đoạn thơ đều gặp gỡ nhau ở hơi thở của thời đại trong quan niệm và cảm xúc về đất nước; cả hai nhà thờ đều thể hiện ý thức tự hào của con người khi làm chủ đất nước mình.** Như nhà thơ Nguyễn Đình Thi đã biểu hiện ý thức ấy thông qua hình ảnh và cảm xúc rất cụ thể với giọng điệu vừa mạnh mẽ, tha thiết và tự hào:

*“Trời xanh đây là của chúng ta*

*Núi rừng đây là của chúng ta”*

 Trong hoàn cảnh đất nước vừa kháng chiến chống Pháp thành công, hai câu thơ này là sự vỡ òa cho cảm xúc đã dồn nén từ lâu. Trời đất, sông núi giờ đây là hợp thành thể thống nhất, là của chúng ta, là của dân tộc Việt Nam này. Dân tộc ta, đặc biệt là những người con miền Bắc khi ấy đã đánh đổi không biết bao máu thịt để giành lấy cái chủ quyền dân tộc. Từ “đây” không còn gợi nên cái gì xa xôi và trừu tượng nữa mà rất cụ thể. Nhờ phép điệp cấu trúc “… của chúng ta”, đất nước hiện lên với tất cả niềm tự hào, niềm vui phơi phới của nhân vật trữ tình.

**Còn với nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm, sự tự hào được thể hiện một cách thầm lặng.** Sự tự hào ấy được thể hiện thông qua cách nhà thơ khẳng định đất nước từ lâu đã là của nhân dân ta, dân tộc ta. Câu đầu tiên và câu kết đoạn thơ chính là câu thơ ngầm ẩn cho cảm xúc tự hào của tác giả: *“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi”/ “Đất Nước có từ ngày đó...”* Người đọc không thể cụ thể thời điểm lớn lên là bao giờ, ai là người lớn lên. Sự lớn lên này chỉ mạch tiếp nối của bao thế hệ. Bên cạnh đó, “ngày đó” cũng là từ phiếm chỉ thời gian. Dường như ngụ ý của tác giả trong câu thơ này chính là qua mỗi thời kì, đất nước sẽ mang một dáng hình khác nhau. Ta không thể biết chính xác thời điểm có đất nước nhưng hiện tại và quá khứ sẽ định nghĩa cho chúng ta đất nước là gì. Qua đó, người đọc cảm nhận sâu sắc sự tự hào về lịch sử và văn hóa quê hương của Nguyễn Khoa Điềm.

**[KHÁC BIỆT]** Như vậy có thể thấy Cả hai thi nhân đều tập trung bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ và nhận thức của mình về đất nước, mang rõ dấu ấn tinh thần, quan niệm của thời đại cách mạng. Song bên cạnh sự tương đồng trong việc thể hiện cảm hứng về đất nước, hai đoạn thơ cũng có những điểm khác biệt tạo nên dấu ấn riêng của hai tác giả.

**[Khác biệt về cách xuất hiện của chủ thể trữ tình]** Ở đoạn trích Đất Nước của Nguyễn Đình Thi, chủ thể trữ tình xuất hiện ở dạng thức ẩn, lần lượt dẫn dắt người đọc trải qua các phương diện độc đáo làm nên đất nước. Còn ở bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, chủ thể trữ tình xuất hiện trực tiếp với đại từ “tôi”. Điều đó góp phần thể hiện trực tiếp tâm trạng vui sướng, hân hoan của tác giả trong ngày vui mới của dân tộc, khẳng định niềm tin tưởng phơi phới vào tương lai tươi sáng.

**[Khác biệt về hình ảnh thơ]** Đoạn trích trong “Đất Nước” của Nguyễn Khoa Điềm thể hiện cảm hứng về đất nước lắng đọng ở chiều sâu văn hóa với những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Đất Nước hiện lên trong những nét đẹp truyền thống, thuần phong mỹ tục và lối sinh hoạt truyền thống của dân tộc như: những câu chuyện cổ tích, tục ăn trầu, tinh thần chống giặc ngoại xâm, tục búi tóc, tình nghĩa vợ chồng son sắt, tục đặt tên và nền nông nghiệp trồng lúa. Tác giả xoáy sâu vào vai trò của những con người vô danh bình dị nhưng họ đã làm nên Đất Nước qua bao thế hệ. Trong bài thơ của Nguyễn Đình Thi, Đất nước đối với ông mang một hơi thở hiện đại, trẻ trung, pha chút u buồn, trầm lắng, nhưng không thiếu đi nét dân tộc, truyền thống. Nhà thơ gợi nhắc quá khứ nhưng cũng tràn trề hi vọng với một tương lai tốt đẹp qua hình ảnh cơn gió mùa thu mới:

*“Mùa thu nay khác rồi*

*Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi*

*Gió thổi rừng tre phấp phới*

*Trời thu thay áo mới*

*Trong biếc nói cười thiết tha”*

Một không gian khoáng đạt, tươi mới hiện ra trước mắt người đọc, thể hiện niềm tin vào tương lai đất nước tươi sáng rực rỡ của thi nhân. Cái “khác” của mùa thu chính là sự đối lập giữa quá khứ đau thương và hiện tại hòa bình, độc lập. Biện pháp nghệ thuật nhân hóa “trời thu thay áo mới” như muốn nhấn mạnh những cảm nhận mới mẻ trong cái nhìn của thi nhân, thiên nhiên đất trời mênh mang, phơi phới như lòng người, như tiếng cười thiết tha của ngày chiến thắng.

**[Khác biệt về mặt nghệ thuật]** Nguyễn Khoa Điềm sử dụng thể thơ tự do với nhịp điệu linh hoạt trong biểu đạt những cảm xúc, cách sử dụng điệp từ, điệp cấu trúc “Đất nước….” cùng với giọng điệu tâm tình. Không chỉ vậy, đoạn thơ còn vận dụng thành công các chất liệu văn hóa dân gian quen thuộc, nhờ vậy đoạn thơ dễ đi vào lòng người đọc, cho người đọc cảm nhận được sâu sắc về cảm hứng đất nước được thể hiện trong đoạn thơ. Còn với Nguyễn Đình Thi, tác giả cũng sử dụng thể thơ tự do, điệp cấu trúc “…của chúng ta”, điệp từ “những”, cùng hàng loạt từ láy, kết hợp với với giọng điệu biến đổi linh hoạt. Từ đó cho người đọc cảm nhận được niềm tự hào về chiến thắng của dân tộc cũng như nỗi tiếc thương cho những người đã nằm xuống của tác giả.

**[Khác biệt về phong cách]** Đoạn thơ trên đã thể hiện rõ phong cách trữ tình chính luận đặc sắc của Nguyễn Khoa Điềm, bên cạnh những phát hiện mới mẻ là những suy tư sâu lắng về đất nước. Với Nguyễn Đình Thi, người đọc nhận thấy lối viết quen thuộc của phong cách trữ tình cách mạng, đậm chất phóng khoáng, hàm súc. **[Lí giải sự khác biệt]** Sự khác biệt giữa hai đoạn thơ này, có thể do hoàn cảnh ra đời của hai tác phẩm. Nguyễn Khoa Điềm sáng tác đoạn thơ này lúc mà cả nước đang sục sôi kháng chiến trong miền Nam. Bản trường ca như một lời tuyên truyền đến các bạn trẻ hãy hướng về nhân dân, đất nước. Chính vì thế mà tác giả lựa chọn những hình ảnh hướng đến truyền thống của dân tộc để lý giải “Đất Nước”. Còn “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi lại được sáng tác vào năm 1955, sau cuộc thắng lợi kháng chiến chống Pháp. Chính vì thế mà bên trong đoạn thơ mới có hình ảnh mùa thu mới với những giọng cười thiết tha; đó là niềm hi vọng của tác giả đối với công cuộc xây dựng lại đất nước. Đất nước với Nguyễn Đình Thi là niềm tin về một tương lai tươi sáng.

**[Kết bài]** Tóm lại, bằng tài năng nghệ thuật độc đáo và tấm lòng yêu quê hương của mình, hai nhà thơ đã tấu riêng cho mình những bài thơ có cảm hứng về đất nước rất độc đáo. Qua đó ta thấy được những cảm nhận mới mẻ về đất nước giàu truyền thồng, giàu sức sống trong cảm hứng sáng tác của mỗi nhà thơ. Hai bài thơ nói riêng, văn học yêu nước nói chung, luôn là lời nhắc nhở dành cho chúng ta về cội nguồn của dân tộc, khơi gợi cho ta thêm yêu, thêm tự hào về quê hương thân thương này.

**Đề bài: Viết bài văn nghị luận so sánh nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của 2 đoạn thơ sau**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đoạn 1**Tây Tiến đoàn binh không mọc tócQuân xanh màu lá dữ oai hùmMắt trừng gửi mộng qua biên giớiĐêm mơ Hà Nội dáng kiều thơmRải rác biên cương mồ viễn xứChiến trường đi chẳng tiếc đời xanhÁo bào thay chiếu anh về đấtSông Mã gầm lên khúc độc hành(Tây Tiến – Quang Dũng) | **Đoạn 2**Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,Sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi.Áo anh rách vaiQuần tôi có vài mảnh váMiệng cười buốt giáChân không giàyThương nhau tay nắm lấy bàn tay!Đêm nay rừng hoang sương muốiĐứng cạnh bên nhau chờ giặc tớiĐầu súng trăng treo.(Đồng chí – Chính Hữu) |

 ***[Mở bài]*** *“Tôi lớn lên khi đất nước không còn chia Bắc Nam*

*Chẳng biết chiến tranh là gì.*

*Chỉ được nghe trong những câu chuyện của cha”*

Lời bài hát trong “Lá cờ” đã gợi nên sự hân hoan của biết bao người Việt được sống trong chuỗi ngày hòa bình được lập lại. Thế nhưng, phảng phất trong câu hát cũng gợi nhắc cho người đọc về những con người đã “ngã xuống vì độc lập của dân tộc”. Suốt những năm tháng kháng chiến, những người lính đã trở thành một trong những nguồn cảm hứng sáng tác bất tận cho các nhà thơ. Trong số những cây bút tài hoa, Quang Dũng và Chính Hữu được xem là những nhà thơ tiêu biểu làm sống động hình ảnh người lính trên trang thơ của mình, đặc biệt là qua hai thi phẩm “Tây Tiến” và “Đồng chí”. Chủ đề vẻ đẹp người lính được khắc họa qua hai bài thơ có những nét tương đồng và khác biệt độc đáo. Điều đó được thể hiện rõ nét qua hai đoạn thơ sau: “*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc …. Sông Mã gầm lên khúc độc hành*” (Tây Tiến) và “*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh … Đầu súng trăng treo*” (Đồng chí).

**[Giới thiệu chung]** Bài thơ “Tây Tiến” in trong tập “Mây đầu ô”, ra đời vào lúc Quang Dũng rời binh đoàn Tây Tiến về làm nhiệm vụ tại làng Phù Lưu Chanh vào năm 1948. Bài thơ là một nỗi nhớ da diết về đơn vị cũ, tiêu biểu cho phong cách phóng khoáng và lãng mạn của nhà thơ. Bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu được sáng tác đầu năm 1948, in trong tập “Đầu súng trăng treo”. Nhắc về Chính Hữu, người đọc vẫn thường tôn vinh cái phong cách “thơ phải ngắn ở câu chữ, nhưng phải dài ở sự ngân vang”. Một hồn thơ có sự dồn nén cảm xúc, ngôn từ súc tích và giản dị.

**[Tương đồng về chủ đề]** Trước hết, có thể thấy **cả hai bài thơ đều gặp gỡ nhau ở chủ đề khắc họa vẻ đẹp hình tượng người lính kháng chiến chống Pháp**. Dù hoàn cảnh khắc nghiệt mưa bom lửa đạn, những người lính ấy vẫn chiến đấu vì lí tưởng cao đẹp, vì lời thề với non sông đất nước. Qua đó, hai bài thơ thể hiện tình cảm kính trọng đối với những người lính, làm bật lên cảm hứng ngợi ca, tự hào của các tác giả đối với con người Việt Nam trong kháng chiến.

**[Tương đồng về hình ảnh thơ]** Về cách khắc họa người chiến sĩ, ta thấy **người lính trong cả hai bài thơ hiện lên với vẻ đẹp kiên cường** trước thiên nhiên khắc nghiệt, cuộc chiến khốc liệt.“Tây Tiến” của Quang Dũng, tác giả đã tái hiện lại phần ký ức của mình về khung cảnh những người đồng đội của ông phải chịu đựng căn bệnh sốt rét: *“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm”.* Cái bi thương được gợi từ ngoại hình của những người lính, “*không mọc tóc*” và “*quân xanh màu lá*”. Thân hình các chiến sĩ bị dày vò bởi những tháng ngày hành quân vất vả, đói khát lại thêm những trận sốt rét ác tính đã làm mái tóc các anh rụng rời, da dẻ ngày càng xanh xao. Song, phép so sánh ngầm “dữ oai hùm” lại khẳng định khí phách hiên ngang của người lính, dù ốm đau, bệnh tật, nơi các anh vẫn toát lên hào khí ngút trời của những tráng sĩ “tam quân tì hổ khí thôn ngưu” như thơ Phạm Ngũ Lão đã từng miêu tả xưa kia. Nhà thơ Quang Dũng tả người lính bi, nhưng không lụy, trái lại, làm toát lên vẻ đẹp bi tráng nơi họ.

 Với “Đồng chí”, Chính Hữu cũng khắc họa cái ghê rợn của những cơn sốt rét rừng và sự thiếu thốn quân trang, quân dụng nơi tiền tuyến*.* Tác giả miêu tả từng triệu chứng của cơn sốt rét:*“từng cơn ớn lạnh”, “sốt run người”, “vầng trán ướt mồ hôi”,* để sau mỗi câu từ, người đọc có thể hình dung ra hình ảnh những chiến sĩ đang phải chịu đựng sự đau đớn, hi sinh. Không chỉ chịu đựng căn bệnh quái ác, Chính Hữu còn đề cập sự thiếu thốn trong sinh hoạt thường ngày: *“áo rách vai”, “quần tôi có vài mảnh vá”, “chân không giày”.* Cái giá lạnh của mùa đông phía Bắc thấu tận xương nhưng những người lính không có lấy bộ quần áo lành lặn. Thủ pháp liệt kê, kết hợp tiểu đối góp phần làm rõ, nhấn mạnh sự khó khăn, vất vả mà người lính phải đối diện. Song, trước khó khăn ấy, những người lính tại chiến khu Việt Bắc không bao giờ chùn bước. Họ càng thể hiện tinh thần lạc quan: “*miệng cười buốt giá*”. Một hình ảnh giàu ý nghĩa, đó là tinh thần lạc quan vượt qua nghịch cảnh. Trong trường hợp những người lính đứng cạnh nhau trong phiên gác, đó còn là sự động viên và niềm tin vào tương lai. Nhưng có lẽ, cảm động nhất chính là hình ảnh *“thương nhau tay nắm lấy bàn tay”.* Cái nắm tay ấy vừa là biểu tượng cao đẹp của tình đồng chí, vừa là động lực, vừa thể hiện ý chí sắt đá của những người lính. Với sức mạnh của tình đồng chí, họ sẽ cùng nhau vượt qua mọi thách thức.

**Từ vẻ đẹp kiên cường của những người lính, cả hai nhà thơ đều thể hiện cảm xúc ngưỡng mộ, tôn vinh vẻ đẹp của lí tưởng hi sinh cao cả nơi họ.** Các anh bộ đội Cụ Hồ luôn nung nấu ý chí chiến đấu vì Tổ quốc dẫu có phải hy sinh tất cả: “*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*”. “Đời xanh” đây chính là tuổi trẻ thế nhưng người lính nơi đây lại tỏ ra “chẳng tiếc”, có lẽ họ hiểu rằng tuổi trẻ này vô nghĩa nếu quê hương rơi vào tay bọn xâm lược. Tinh thần ấy được bộc lộ mạnh mẽ hơn thông qua cách tác giả Quang Dũng nhắc về những người đã nằm xuống, bi thương nhưng không bi lụy:*“Áo bào thay chiếu anh về đất”* đã tráng lệ hóa sự ra đi của những người lính. Chỉ là manh chiếu bọc thây nhưng giờ đây đấy lại là những “tấm áo bào” minh chứng cho chiến công oanh liệt của họ, cùng với họ trở về với đất mẹ. Thủ pháp ẩn dụ, nói giảm nói tránh “về đất” cho thấy sự xót thương và trân trọng của tác giả dành cho những người đồng đội đã ngã xuống. Sông Mã, vừa là người bạn đồng hành của người lính vừa là chứng nhân lịch sử một giai đoạn đau thương. Giờ đây con sông như thay lời của đất trời Việt Nam, thay cho những người mẹ chưa kịp nhìn con mình lần cuối mà “gầm lên khúc độc hành”, một khúc ca hùng tráng tiễn đưa những người lính trong giây phút cuối cùng.

Đối với “Đồng chí”, tinh thần quyết tử cho Tổ quốc được thể hiện rất thi vị hóa. “*Đêm nay rừng hoang sương muối*”. Trong thời gian đêm khuya đầy bất trắc, không gian “rừng hoang” đầy rẫy sự nguy hiểm rình rập và “sương muối” buốt giá phủ lên những tấm thân quần áo không lành lặn. Quân thù có thể đến bất cứ lúc nào nhưng, những người lính ấy vẫn mang tâm thế “chờ”. Từ “chờ” cho thấy một tâm thế chủ động, luôn sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ chiến đấu với kẻ thù. Lý tưởng của người lính còn được khắc họa độc đáo ở một hình ảnh trong đoạn thơ cuối, một hình ảnh mang tính biểu tượng cao: *“đầu súng trăng treo”.* Hình ảnh vốn tả thực nay được thi vị hóa. Ngoài ra, người đọc còn có thể nhận ra rằng; “đầu súng” đại diện cho người lính, cho lý tưởng chiến đấu còn “trăng treo” tựa như hòa bình, tựa như sự bình yên mà những người lính hằng mong ước.

**[KHÁC BIỆT]** Mặc dù có điểm gặp gỡ nhau trên nhiều phương diện, giữa hai đoạn trích vẫn có những điểm khác biệt làm nên dấu ấn riêng cho hai phong cách sáng tác của Quang Dũng và Chính Hữu. **[Khác biệt về dạng thức xuất hiện của chủ thể trữ tình]** Trước hết, có thể thấy chủ thể trữ tình trong đoạn thơ “Tây Tiến” xuất hiện dưới dạng thức ẩn. Điều này mang đến cho người đọc sự tự trải nghiệm và khám phá không gian chiến trận, hòa mình vào suy nghĩ của người lính, tựa như tham gia vào khúc độc hành tiễn đưa người lính trong đoạn thơ một cách tự nhiên. Còn ở bài thơ “Đồng chí”, chủ thể trữ tình xuất hiện trực tiếp với đại từ “tôi”. Điều này góp phần thể hiện chân thực những cảm nhận thiêng liêng về ý nghĩa, sức mạnh của tình đồng chí, đồng đội.

**[Khác biệt về hình ảnh thơ]** Trong cách các tác giả tạc nên tượng đài người lính, tuy rằng ở hai đoạn trích đều làm nổi bật lên chung hình ảnh một người chiến sĩ kiên trung, sống và chiến đấu vì lý tưởng cách mạng sẵn sàng hi sinh tuổi xuân của họ. Thế nhưng với hoàn cảnh xuất thân khác nhau, dẫn đến giữa họ có những điểm khác biệt. Ở “Tây Tiến”, những người lính chủ yếu được miêu tả với tâm hồn lãng mạn, hào hoa, qua những tình cảm riêng tư rất đỗi trẻ trung: *“Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”.* Quê hương vẫn luôn thường trực trong kí ức những chàng trai Hà thành nhập ngũ, họ thao thức nhớ về mảnh đất nồng nàn hoa sữa. Trong dòng kí ức về Hà Nội, hiện lên một dáng vẻ thiếu nữ thanh lịch và yêu kiều “dáng kiều thơm”. Dường như tình cảm gia đình và một tình yêu nồng cháy đã tiếp thêm cho những người lính ấy sức chiến đấu trên mặt trận. Bút pháp lãng mạn còn xuất hiện khi nhà thơ tạc nên bức tượng đài người lính mang dáng dấp của những người tráng sĩ thuở trước khi đặt họ vào không gian của khúc tráng ca “khúc độc hành” hiên ngang, kiêu hùng giữa đất trời.

Còn ở “Đồng chí”, những người lính được khắc họa với nét đẹp giản dị, chân chất, mộc mạc. Ở họ, nổi bật lên tình cảm sâu sắc giữa những người lính xuất thân nông dân lần đầu ra trận. Họ sẻ chia cho nhau những khó khăn thiếu thốn rất đỗi đời thường về trang phục, quần anh có rách thì áo tôi cũng “vài mảnh vá”, chân không giày nhưng tay ta truyền hơi ấm cho nhau. Vẻ đẹp người lính đều tập trung ở tình đồng chí, đồng đội được hình thành trên cơ sở cùng cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu, chia sẻ mọi gian lao và thiếu thốn.

**[Khác biệt về nghệ thuật] Về mặt nghệ thuật,** đoạn trích “Tây Tiến” được viết theo thể thơ bảy chữ, ngắt nhịp chậm rãi với cách gieo vần chủ yếu là vần chân, ngắt nhịp 4/3 cùng nhiều từ Hán Việt khiến đoạn thơ mang âm hưởng cổ điển, trang trọng. Giọng điệu đoạn thơ hào hùng, mạnh mẽ đã làm cho khí thế của những người lính thêm phần hùng tráng. Điều đó giúp nhấn mạnh nỗi nhớ của tác giả Quang Dũng, vừa hồi tưởng lại ký ức, vừa tấu lên bản hùng ca dành tặng cho những người đồng đội của mình. Trong khi đó, đoạn trích trong “Đồng chí” có thể thơ tự do giọng điệu thủ thỉ tâm tình, khiến đoạn thơ như một câu chuyện hồi tưởng quá khứ đầy thi vị. Người đọc có thể cảm nhận được dòng xúc cảm miên man đang âm thầm chảy dưới câu chữ.

**[Khác biệt về phong cách]** Từ đó, ta thấy rằng Quang Dũng thiên về bút pháp lãng mạn. Như cách mà Vũ Quần Phương nhận xét: “*Bút pháp của Quang Dũng thích tung hoành trong một biên độ rất rộng, giữa những nét khỏe khoắn dữ dằn và những nét tinh vi, e ấp”.* Còn Chính Hữu, nhà thơ thiên về tả thực. Nhà thơ không đề cập hay thi vị hóa những gian khổ của người đồng chí mà tất cả các chi tiết miêu tả người lính đều gần với hiện thực.

**[Lí giải sự khác biệt]** Sự khác biệt ấy xuất phát từ việc chính Quang Dũng cũng từng là người lính Tây Tiến. Bản thân Quang Dũng cũng là một thanh niên tri thức Hà thành. Chính vì thế mà trong tâm hồn ông, luôn có cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng. Còn Chính Hữu, bản thân ông cũng tham gia vào chiến dịch Việt Bắc (thu đông 1947). Bài thơ được sáng tác ngay sau khi ông cùng đồng đội tham gia chiến dịch. Bên cạnh đó, quê hương ông cũng chính là vùng đất Nghệ An – nơi mà sự lam lũ của người nông dân đã là điều quen thuộc trong đời sống. Cả hai nhà thơ đều là những người lính từng trải và điều đặc biệt thay là họ có xuất thân giống với những người lính trong hai bài thơ trên. Chính vì thế hơn ai hết, họ thấu hiểu sâu sắc nét riêng biệt của từng người lính trong thơ của mình.

**[Kết bài]** Tóm lại, Cả hai đoạn thơ từ bài thơ “Tây Tiến” của Quang Dũng và “Đồng chí” của Chính Hữu đều khắc họa thành công bức tượng bất tử của người lính kháng Pháp với vẻ đẹp rực rỡ, cao cả. Đó là những con người thầm lặng, giản dị mà cao cả, “làm nên đất nước muôn đời” (Nguyễn Khoa Điềm). Hai đoạn thơ đã mang đến cho người đọc những cảm xúc sâu lắng về lí tưởng cao đẹp của những người chiến sĩ và tình yêu đất nước thiêng liêng của con người Việt Nam. Sự hi sinh thầm lặng của các thế hệ con người Việt Nam qua hai đoạn thơ đã khơi gợi nơi mỗi người đọc sự ngưỡng mộ, kính phục các thế hệ cha anh đi trước, để từ đó ta càng thêm yêu cuộc sống, yêu đất nước của chúng ta ngày hôm nay.